

第十一課 平時小考（一）

Name: _____

I. 連_{ㄌㄧㄢˊ}一_ㄧ連_{ㄌㄧㄢˊ} Match

A.

騎 •

• 送 sòng

近 •

• 想 xiǎng

遠 •

• 近 jìn

送 •

• 作 zuò

想 •

• 騎 qí

坐 •

• 遠 yuǎn

B.

平常 •

• 怎麼 zěn me

怎麼 •

• 平常 píng cháng

C.

ㄒㄧㄠˋ ㄔㄜˊ xiǎo chē •



ㄒㄩㄝˊ ㄒㄩㄠˋ xué xiào •



ㄗㄧˋ ㄒㄩㄥˊ ㄔㄜˊ zì xíng chē •



ㄎㄞˊ ㄔㄜˊ kāi chē •



ㄗㄠˊ ㄌㄨˋ zǒu lù •



II. 填一填 Fill in the blanks with the correct vocabulary words.
tián yí tián



1. 開車 2. 怎麼 3. 走路 4. 校車

 : 東明，你平常_____去學校？

 : 我坐_____。你呢？

 : 媽媽_____送我去。大文呢？

 : 我_____去。